

PET VOCABULARY

TOPIC 6. ENVIRONMENT

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Thùng rác đựng chai lọ
2.		Biến đổi khí hậu
3.		Khí ga
4.		Xả rác
5.		Xăng dầu
6.		Sự ô nhiễm
7.		Phương tiện công cộng
8.		Tái chế
9.		Giấy được tái chế
10.		Rác
11.		Giao thông tắc nghẽn.